

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 23 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 162/GPMT-KCNĐN ngày 04/12/2023 do Ban Quản lý các KCN cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn bổ sung và chất dinh dưỡng (premix) dùng trong chăn nuôi, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty Cổ phần MNS Feed tại đường số 04, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH De Heus tại Văn bản số 01/GPMT-DEHUES đề ngày 09/7/2024 về việc đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn bổ sung và chất dinh dưỡng (premix) dùng trong chăn nuôi, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty Cổ phần MNS Feed tại đường số 4, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH De Heus (tên cũ Công ty Cổ phần MNS Feed, sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn bổ sung và chất dinh dưỡng (premix) dùng trong chăn nuôi, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 4, KCN Sông Mỹ, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất thức ăn bổ sung và chất dinh dưỡng (premix) dùng trong chăn nuôi, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 4, KCN Sông Mỹ, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 370109176, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 07/06/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7257274733, chứng nhận lần đầu ngày 28/01/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 05/06/2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 370109176.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn bổ sung và chất dinh dưỡng (premix) dùng trong chăn nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 11.261 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất thức ăn bổ sung và chất dinh dưỡng (premix) dùng trong chăn nuôi, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: từ ngày 23 tháng 7 năm 2024 đến ngày 04 tháng 12 năm 2033.

Điều 4. Giấy phép môi trường số 162/GPMT-KCNĐN ngày 04/12/2023 do Ban Quản lý các KCN cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn bổ sung và chất dinh dưỡng (premix) dùng trong chăn nuôi, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty Cổ phần MNS Feed tại đường số 04, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty CP Phát triển KCN Sông Mây;
- Công ty TNHH De Heus (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (TH)

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 108 /GPMT-KCNĐN ngày 23 / 7 /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mỹ, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo giới hạn tiếp nhận của KCN theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 46/HĐXLNT/-2013 ngày 01/02/2013 và Phụ lục 1A (Điều chỉnh Phụ lục 1 Hợp đồng xử lý nước thải) với Công ty Cổ phần Phát triển KCN Sông Mỹ - đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Sông Mỹ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh và các hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC Φ200 - 250mm và xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sông Mỹ tại 01 vị trí hố ga đầu nối nằm trên đường số 4, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mỹ để xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: 02 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hố ga giám sát nước thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mỹ.*

- Tổng thể tích thiết kế: 14 m³ (gồm 01 bể thể tích 10 m³ tại khu vực văn phòng, 01 bể thể tích 4 m³ tại khu vực nhà xưởng).

- Hóa chất sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh

định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải tập trung KCN Sông Mỹ theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, không được xả thải trực tiếp ra môi trường

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mỹ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 108 /GPMT-KCNĐN ngày 23 /7 /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu bằng tay.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu túi lớn.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu bằng gàu tải.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu bằng tay trên máy trộn.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu trên micro bin.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ gàu sau nghiền.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ gàu sau cân định lượng.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ bin thành phẩm.
- Nguồn số 10 Bụi phát sinh từ bin định lượng.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ cân đóng bao.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu bằng tay, 01 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu túi lớn và 01 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu bằng gàu tải, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.214.848$ và $Y = 412.168$.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 09 và nguồn số 11): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 06 hệ thống xử lý bụi tại bin thành phẩm và 01 hệ thống xử lý bụi từ cân đóng bao, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.214.853$ và $Y = 412.244$.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 04, 06, 07, 08): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu bằng tay trên máy trộn, 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền, 01 hệ thống xử lý bụi từ gàu sau nghiền, 01 hệ thống xử lý bụi từ gàu sau cân định lượng, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.214.853$ và $Y = 412.175$.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 05 và nguồn số 10): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý bụi túi vải nạp liệu trên micro bin và 08 hệ thống xử lý bụi từ bin định lượng, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.214.866$ và $Y = 412.208$.

(Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $43.650 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.650 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.100 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=1, K_p=0,9) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc liên tục, tự động
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	-		
4	NH ₃	mg/Nm ³	45	-		
5	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	-	15		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p = 0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø300mm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø300mm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø300mm

về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø200mm về 02 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø200mm về 02 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø400mm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 07 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø200mm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø200mm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 09 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø200mm về 06 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 10 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø200mm về 08 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 11 được thu gom bằng đường ống thép, kích thước Ø300mm về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 01) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 02) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 03) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

Công suất thiết kế: 01 hệ thống 650 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 04) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống 1.400 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 05) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống 1.400 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 06) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 07

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 07) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 650 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 08

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 08) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 650 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 09

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 09) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 06 hệ thống 650 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 10

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 10) → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 08 hệ thống 1.400 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 11

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (Nguồn số 11) → Ống dẫn → Lọc bụi*

túi vải → Quạt hút → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom và các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Vận hành máy móc, thiết bị ở chế độ đảm bảo đúng công suất thiết kế.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03) với tổng lưu lượng 8.650 m³/giờ. Trong đó: 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu bằng tay (nguồn số 01) công suất 4.000 m³/giờ, 01 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu túi lớn (nguồn số 02) công suất 4.000 m³/giờ và 01 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu bằng gàu tải (nguồn số 03) công suất 650 m³/giờ.

- Dòng số 02 (tương ứng với nguồn số 09 và nguồn số 11) với tổng lưu lượng 6.900 m³/giờ. Trong đó: 06 hệ thống xử lý bụi tại bin thành phẩm (nguồn số 09) công suất 650 m³/giờ/hệ thống và 01 hệ thống xử lý bụi từ cân đóng bao (nguồn số 11) công suất 3.000 m³/giờ.

- Dòng số 03 (tương ứng với nguồn số 04, 06, 07, 08) với tổng lưu lượng 14.100 m³/giờ. Trong đó: 02 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu bằng tay trên máy trộn (nguồn số 4) công suất 1.400 m³/giờ/hệ thống, 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền (nguồn số 06) công suất 10.000 m³/giờ, 01 hệ thống xử lý bụi từ gàu sau nghiền (nguồn số 07) công suất 650 m³/giờ, 01 hệ thống xử lý bụi từ gàu sau cân định lượng (nguồn số 08) công suất 650 m³/giờ.

- Dòng số 04 (tương ứng với nguồn số 05 và nguồn số 10) với tổng lưu lượng 14.000 m³/giờ. Trong đó: 02 hệ thống xử lý bụi túi vải nạp liệu trên micro bin (nguồn số 05) công suất 1.400 m³/giờ/hệ thống và 08 hệ thống xử lý bụi từ bin định lượng (nguồn số 10) công suất 1.400 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 04 vị trí dòng thải được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1$, $K_p = 0,9$))	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20:2009/BTNMT)
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	-
4	NH ₃	mg/Nm ³	45	-
5	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	-	15

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 108 /GPMT-KCNĐN ngày 23 /7 /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực nghiền.
- Nguồn số 02: Tại khu vực trộn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn.

Tọa độ các điểm phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1.208.928 và Y = 404.342.
- Nguồn số 02: X₁ = 1.207.425 và Y₁ = 404.336; X₂ = 1.207.426 và Y₂ = 404.338.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn xung quanh, QCVN 24:2016/ BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

• *Tiếng ồn:*

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

• *Độ rung:*

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 108 /GPMT-KCNĐN ngày 23 /7 /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng phát sinh khoảng 384 (kg/năm).

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Phân loại ký hiệu	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	48
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	132
3	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	48
4	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	48
5	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	48
6	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	60
Tổng khối lượng phát sinh					384

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng phát sinh khoảng: 21.638 (kg/năm).

STT	Nhóm CTRCNTT	Trạng thái	Mã chất thải	Phân loại ký hiệu	Khối lượng (Kg/năm)
1	Rác thông thường (bụi premix dính đất bở,...)	Rắn	-	-	5.443
2	Nhóm nhựa: bao bì phế	Rắn	18 01 06	TT-R	1.071
3	Nhóm giấy: bao bì carton, giấy vụn	Rắn	18 01 05	TT-R	14.481
4	Sắt, thép phế	Rắn	-	-	643
Tổng khối lượng phát sinh					21.638

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh khoảng: 7,8 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	7,8
Khối lượng phát sinh		7,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa HDPE có nắp đậy thể tích 120 lít và 240 lít kết hợp bao PP chống thấm; có dán nhãn, mã chất thải để phân loại.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10,2 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí khu vực riêng biệt; có tường bao và mái che, nền bằng bê tông cốt thép, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có lắp trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào các bao PP chống thấm hoặc trên pallet gỗ.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 167,14 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí trong khu vực có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Công ty đã trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE với dung tích loại 12 lít và 45 lít; bố trí tại các khu vực phát sinh (khu vực văn phòng, khu vực sản xuất và nhà vệ sinh); sau đó, chất thải rắn sinh hoạt sẽ được công nhân viên vận chuyển, tập trung vào các thùng dung tích 120 lít tại khu vực lưu chứa tập trung bên ngoài nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 108 /GPMT-KCNDN ngày 23 /7 /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt,

chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

8. Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần KCN Sông Mỹ, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.



